

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực hành chính sự nghiệp

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực hành chính sự nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo định kỳ của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong việc thực hiện công tác báo cáo giữa các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với Bộ Tài chính về các nội dung sau:

1. Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 130/2005/NĐ-CP) và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

2. Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 43/2006/NĐ-CP).

3. Báo cáo tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 69/2008/NĐ-CP).

4. Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

5. Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các chế độ báo cáo, gồm:

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan trung ương.

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

c) Các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 3. Yêu cầu chung về gửi báo cáo định kỳ

1. Nội dung báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp phải đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết, bao gồm cả phần lời văn và số liệu theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phương thức gửi báo cáo

Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này thực hiện gửi báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp dưới hình thức văn bản điện tử thông qua hệ thống trực liên thông văn bản điện tử của Chính phủ.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

a) Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng năm trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp quy định tại Thông tư này là tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01 của năm sau.

b) Thời hạn các cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương gửi báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp về các bộ, cơ quan trung ương; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện gửi báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 của năm sau.

c) Thời hạn các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp về Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 3 của năm sau.

c) Thời hạn Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Thủ tướng Chính phủ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp (gồm các báo cáo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định này) trước ngày 15 tháng 4 của năm sau.

d) Trong trường hợp Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về thời hạn gửi báo cáo thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

4. Tần suất thực hiện báo cáo

Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện gửi báo cáo trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp định kỳ hàng năm về Bộ Tài chính theo thời gian quy định tại Khoản 3 của Điều này.

Điều 4. Quy định về mẫu báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí quản lý hành chính

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí quản lý hành chính (quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-

CP) gửi cơ quan quản lý cấp trên theo Biểu mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV).

2. Căn cứ báo cáo định kỳ của các đơn vị trực thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính theo các biểu mẫu như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo theo Biểu mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV và biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 01a kèm theo Thông tư này.

b) Các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo theo Biểu mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV và biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 01b kèm theo Thông tư này.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều này để gửi Thủ tướng Chính phủ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí quản lý hành chính theo biểu mẫu quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Quy định về mẫu báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP) gửi cơ quan quản lý cấp trên theo mẫu đề cương và biểu số liệu quy định tại Phụ lục số 02a và Phụ lục số 02b kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ báo cáo định kỳ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập gửi Bộ Tài chính theo mẫu đề cương và biểu số liệu quy định tại Phụ lục số 02a và Phụ lục số 02b kèm theo Thông tư này.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1 Điều này để gửi Thủ tướng Chính phủ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo biểu mẫu quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quy định về mẫu báo cáo tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động và tài chính hàng năm của cơ sở gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính tại địa phương để tổng hợp báo cáo Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu đề cương quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ báo cáo định kỳ của các cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa của địa phương gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP theo mẫu đề cương và biểu số liệu quy định tại Phụ lục số 03a và Phụ lục số 03b kèm theo Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa của ngành, lĩnh vực theo mẫu đề cương và biểu số liệu quy định tại Phụ lục số 04a và Phụ lục số 03b kèm theo Thông tư này.

4. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này để gửi Thủ tướng Chính phủ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo mẫu đề cương quy định tại Phụ lục số 04a kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Quy định về chế độ báo cáo về tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức mình gửi cơ quan quản lý cấp trên theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Căn cứ báo cáo định kỳ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập gửi Bộ Tài chính theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 8. Quy định về chế độ báo cáo về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị mình gửi cơ quan quản lý cấp trên theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

2. Căn cứ báo cáo định kỳ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác trực thuộc, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác gửi Bộ Tài chính theo đề cương và biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính: Website Bộ Tài chính; các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP VÀ
NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2013/NĐ-CP**

NĂM:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Giá trị
I	Tình hình giao tự chủ cho các đơn vị	
1	Cơ quan cấp tỉnh	
a	Số lượng số, ban, ngành cấp tỉnh	
b	Số đơn vị được giao thực hiện cơ chế tự chủ	
c	Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ	
2	Cơ quan cấp huyện	
a	Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện	
b	Số đơn vị được giao thực hiện cơ chế tự chủ	
c	Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ	
3	Cấp xã	
a	Số lượng xã	
b	Số xã được giao thực hiện chế độ tự chủ	
c	Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ	
II	Biên chế	
1	Biên chế được giao	
2	Biên chế thực tế có mặt	
III	Tổng kinh phí quản lý hành chính (triệu đồng)	
1	Kinh phí quản lý hành chính thực hiện tự chủ	
a	Kinh phí được giao thực hiện tự chủ	
	- Nguồn ngân sách nhà nước	
	- Nguồn thu phí được để lại theo chế độ	
b	Kinh phí thực hiện	
	- Nguồn ngân sách nhà nước	
	- Nguồn thu phí được để lại theo chế độ	
c	Số kinh phí tiết kiệm được	
	Tiết kiệm chi quỹ lương	
	Tiết kiệm các khoản chi khác	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
IV	Phân phối kinh phí tiết kiệm	
1	Số đơn vị tiết kiệm được kinh phí	
a	Cấp tỉnh	
b	Cấp huyện	
c	Cấp xã	
2	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao thực hiện tự chủ	
3	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao tự chủ cao nhất	
4	Trích quỹ và các khoản chi khác	
a	Chi thu nhập tăng thêm	
b	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	
c	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	
5	Kết quả phân phối thu nhập tăng thêm	
a	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	
b	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần	
c	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần	
d	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần	
d	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần	
e	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là... nghìn đồng/tháng (nếu tên đơn vị)	
g	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là... nghìn đồng/tháng (nếu tên đơn vị)	
6	Mức chi thu nhập tăng thêm từng cấp	
a	Cấp tỉnh, thành phố	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (nghìn đồng/tháng)	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (nghìn đồng/tháng)	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (nghìn đồng/tháng)	
b	Cấp quận, huyện	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (nghìn đồng/tháng)	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (nghìn đồng/tháng)	
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (nghìn đồng/tháng)	

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP VÀ
 NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2013/NĐ-CP
 NĂM:.....**

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Giá trị
I	Tình hình giao tự chủ của các đơn vị	
1	Tổng số đơn vị trực thuộc	
2	Số đơn vị được giao thực hiện chế độ tự chủ	
II	Biên chế	
1	Biên chế được giao	
2	Biên chế thực tế có mặt	
III	Tổng kinh phí quản lý hành chính (triệu đồng)	
1	Kinh phí quản lý hành chính thực hiện tự chủ	
a	Kinh phí được giao thực hiện tự chủ	
	- Nguồn ngân sách nhà nước	
	- Nguồn thu phí được để lại theo chế độ	
b	Kinh phí thực hiện	
	- Nguồn ngân sách nhà nước	
	- Nguồn thu phí được để lại theo chế độ	
c	Số kinh phí tiết kiệm được	
	Tiết kiệm chi quỹ lương	
	Tiết kiệm các khoản chi khác	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
IV	Phân phối kinh phí tiết kiệm	
1	Số đơn vị tiết kiệm được kinh phí	
2	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao tự chủ	
3	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao tự chủ cao nhất	
4	Trích quỹ và các khoản chi khác	
a	Chi thu nhập tăng thêm	
b	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	
c	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	
5	Kết quả phân phối thu nhập tăng thêm	
a	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	
b	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần	
c	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần	
d	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần	
đ	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần	
e	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là...nghìn đồng/tháng (nêu tên đơn vị)	
g	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là...nghìn đồng/tháng (nêu tên đơn vị)	
6	Mức chi thu nhập tăng thêm	
a	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (nghìn đồng/tháng)	
b	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (nghìn đồng/tháng)	
c	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (nghìn đồng/tháng)	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

NĂM:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày / /2020 của Bộ Tài chính)

(Dùng cho: Các đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan Tài chính cùng cấp; các Bộ, địa phương báo cáo gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ)

I. Đánh giá chung: Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Chính phủ, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực.

II. Đánh giá cụ thể:

1. Đánh giá tình hình ban hành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

2. Đánh giá tình hình triển khai các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/4/2006; Nghị định quy định cơ chế tự chủ theo lĩnh vực, trong đó làm rõ các nội dung: thực hiện theo mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW, như:

- Thực hiện giảm số lượng đơn vị SNCL, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước (so sánh với năm 2015 và năm trước liền kề).

- Giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập (năm sau so với năm trước và so với giai đoạn 2011 – 2015).

- Tình hình thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học)

- Tình hình thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

3. Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp:

4. Tình hình thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính các đơn vị.

5. Tình hình thu nhập người lao động:

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 1 – 2 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 – 3 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần trở lên..... đơn vị

- Đơn vị có người thu nhập tăng thêm cao nhất là đ/tháng (tên đơn vị);

- Đơn vị có người thu nhập tăng thêm thấp nhất là đ/tháng (tên đơn vị).

6. Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

Người lập báo cáo

(Ký tên)

... Ngày..... tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày /.../2020 của Bộ Tài chính)

	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
I	Nguồn tài chính				
a	Ngân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ				
	- NSNN hỗ trợ chi lương, bộ máy				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ không thường xuyên				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				
d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				
	- Chi thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ				
	+ Trong đó: Quỹ lương				
	- Chi lương, bộ máy				
	- Chi nhiệm vụ không thường xuyên				
b	Chi phục vụ công tác thu phí				
	Trong đó: Quỹ lương				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
e	Chi khác				
3	Chênh lệch thu chi (1)				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác (2)				
B.	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			

	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính				
a	Ngân sách nhà nước cấp				
	- NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ				
	- NSNN hỗ trợ chi lương, bộ máy				
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ không thường xuyên				
b	Nguồn thu phí được để lại chi				
c	Nguồn thu dịch vụ khác				
d	Nguồn vay nợ, viện trợ				
e	Nguồn khác				
2	Sử dụng nguồn tài chính				
a	Chi từ nguồn NSNN cấp				
	- Chi thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ				
	- Chi lương, bộ máy				
	+ Trong đó: <i>Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ không thường xuyên				
b	Chi phục vụ công tác thu phí				
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác				
d	Chi vay nợ, viện trợ				
3	Chênh lệch thu chi				
4	Trích lập các Quỹ				
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Quỹ bổ sung thu nhập				
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
d	Quỹ khác				
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú

- (1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ
- (2) Thuyết minh chi tiết Quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập
- (3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Tên cơ sở thực hiện XHH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI CHÍNH
NĂM.....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020
của Bộ Tài chính)*

1. Về kết quả hoạt động trong năm:

- Quy mô hoạt động
- Số lượng người lao động

2. Về tình hình hoạt động thu/chi tài chính và số nộp thuế trong năm:

3. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động và nguyên nhân.

4. Kiến nghị, đề xuất:

- Về hoàn thiện cơ chế chính sách;
- Về tổ chức thực hiện.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XHH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020
của Bộ Tài chính)*

1. Về ban hành các chính sách khuyến khích XHH của địa phương năm...

Thông kê các văn bản đã được ban hành trong năm... để khuyến khích phát triển XHH tại địa phương (*Liệt kê theo các nhóm vấn đề: Quy hoạch, kế hoạch mạng lưới phát triển các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực quản lý; tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH*).

2. Kết quả thực hiện các chính sách khuyến khích XHH của địa phương:

- Số lượng các dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích XHH được thành lập, cấp giấy phép hoạt động năm... theo các nội dung: (i) loại dự án (thành lập mới cơ sở XHH ngoài công lập; cơ sở XHH có vốn đầu tư nước ngoài; hoạt động liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập), (ii) quy mô hoạt động, số vốn thực hiện.

- Tổng số kinh phí ngân sách nhà nước đã bố trí để triển khai thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực khuyến khích XHH năm.. (nếu có).

(Báo cáo số liệu theo Phụ lục đính kèm).

3. Các tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và nguyên nhân.

4. Giải pháp thúc đẩy khuyến khích XHH các lĩnh vực sự nghiệp công giai đoạn tới:

- Về hoàn thiện cơ chế chính sách;
- Về tổ chức thực hiện.

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA
NĂM:**

(Theo quy định tại Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008)

(Ban hành kèm theo Thông tư số / /2020 của Bộ Tài chính)

TT	Nội dung	Tổng dự án XHH đã được cấp phép và hoạt động			Kinh phí đầu tư của các dự án XHH (tỷ đồng)			Diện tích đất đã bố trí cho các cơ sở XHH (m2)			NSNN đã bố trí để hỗ trợ giải phóng mặt bằng (nếu có) (tỷ đồng)
		NCL	Vốn đầu tư nước ngoài	Liên doanh, liên kết của đơn vị SNCL	NCL	Vốn đầu tư nước ngoài	Liên doanh, liên kết của đơn vị SNCL	NCL	Vốn đầu tư nước ngoài	Liên doanh, liên kết của đơn vị SNCL	
	Tổng cộng										
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ										
<i>I.1</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, trong đó:</i>										
a	Cơ sở Giáo dục mầm non										
b	Cơ sở Giáo dục phổ thông										
c	Cơ sở Giáo dục Đại học										
<i>I.2</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</i>										
a	T:ung tâm giáo dục nghề nghiệp										
b	T:ường Trung cấp										
c	T:ường Cao đẳng										
II	LĨNH VỰC Y TẾ - ĐẢM BẢO XÃ HỘI										
<i>II.1</i>	<i>Lĩnh vực y tế</i>										
a	Cơ sở khám, chữa bệnh										
b	Cơ sở y tế dự phòng										
c	Cơ sở khác										
<i>II.2</i>	<i>Lĩnh vực Đảm bảo xã hội</i>										
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO										
<i>III.1</i>	<i>Lĩnh vực Văn hóa</i>										
<i>III.2</i>	<i>Lĩnh vực thể thao</i>										
IV	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG										

Ghi chú: (*) NCL: Ngoài công lập
(**) SNCL: Sự nghiệp công lập

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XHH**

NĂM:.....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020
của Bộ Tài chính)*

*(Dùng cho: Các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính; Bộ Tài chính tổng hợp báo
cáo Thủ tướng Chính phủ)*

1. Về ban hành các chính sách khuyến khích XHH của ngành năm....:

Thông kê các văn bản đã được ban hành đến năm ... (từ khi Nghị định 69 có hiệu lực thi hành) *(Liệt kê theo các nhóm vấn đề: Quy hoạch, kế hoạch mạng lưới phát triển các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực quản lý; tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH).*

2. Kết quả thực hiện các chính sách khuyến khích XHH của ngành:

- Số lượng các dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích XHH được thành lập, cấp giấy phép hoạt động năm ... theo các nội dung: (i) loại dự án (thành lập mới cơ sở XHH ngoài công lập; cơ sở XHH có vốn đầu tư nước ngoài), (ii) quy mô hoạt động, số vốn thực hiện.

- Tình hình thực hiện các Dự án liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập năm....: quy mô hoạt động, số vốn tham gia liên doanh liên kết.

(Báo cáo số liệu theo Phụ lục đính kèm).

3. Các tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và nguyên nhân.

4. Giải pháp thúc đẩy khuyến khích XHH các lĩnh vực sự nghiệp công
giai đoạn tới:

- Về hoàn thiện cơ chế chính sách;
- Về tổ chức thực hiện.